

Số: 41/TB-TTYT

Tân Ninh, ngày 16 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v Mời báo giá gói thầu: Cung cấp và may trang phục bảo hộ lao động năm 2026
tại Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh

Kính gửi: Quý công ty, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá kế hoạch, làm cơ sở để tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Cung cấp và may trang phục bảo hộ lao động năm 2026 tại Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh với các nội dung như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh.

Địa chỉ: số 49, Trần Hưng Đạo, Khu phố 14, P. Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Nguyễn Thị Bích Diệu - Phòng Tổ chức - Hành chính

- Số điện thoại: 0276.3817157

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Đề nghị quý công ty gửi bản báo giá giấy có đóng dấu và bản báo giá qua email theo hình thức cụ thể như sau:

- Nhận bản giấy: Phòng Tổ chức - Hành chính Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh, địa chỉ: số 49, Trần Hưng Đạo, Khu phố 14, P. Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

- Gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc kể từ ngày đăng tải yêu cầu báo giá.

- Gửi qua email: trungtamYTEKHUVUCTANNINH@tayninh.gov.vn File mềm và file Scan (PDF) báo giá.

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ lúc phát hành thư mời báo giá đến trước 16 giờ 30 phút ngày 23/9/2026. (Các báo giá nhận sau thời gian này không được xem xét).

5. Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày 23/9/2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

Đúng quy cách, chất lượng sản phẩm và bảo hành: Trang phục Y tế làm đúng theo Thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y tế Quy định về trang phục y tế, chất lượng trang phục đảm bảo theo yêu cầu bên A, sản phẩm bền, đẹp, đảm bảo mỹ thuật.

1. Danh mục: Trang phục Y tế mời chào giá chi tiết tại phụ lục 1 đính kèm.
2. Địa điểm cung cấp dịch vụ: Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh.
3. Hồ sơ báo giá:
 - Bảng báo giá. Giá trên báo giá đã bao gồm các loại thuế và các chi phí khác.
 - Giấy đăng ký kinh doanh/ giấy phép hoạt động, xác nhận mã ngành nghề đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.
 - Giấy (phiếu) kiểm định vải kèm theo

Ghi chú:

Bảng báo giá cần ký tên đóng dấu xác nhận của Quý Công ty, để vào bao thư dán kín. Ngoài bao thư ghi rõ tên Quý Công ty, người liên hệ và ghi thêm “Bảng báo giá gói thầu: Cung cấp và may trang phục bảo hộ lao động năm 2026 tại TTYT Khu vực Tân Ninh”.

4. Các thông tin khác:

Đề nghị các đơn vị cung cấp báo giá theo biểu mẫu chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm thông báo này.

Trường hợp không đúng theo quy định nêu trên thì báo giá không có hiệu lực

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải cổng mua sắm công;
- Đăng tải Web đơn vị;
- Lưu: VT, BMT.



Nguyễn Thế Ngọc

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC MỜI BÁO GIÁ

(Kèm theo Thông báo số: 41/TB-TTYT ngày 16/9/2026 của Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh)

STT	MÔ TẢ	TIÊU CHÍ VẢI	ĐƠN VỊ TÍNH	Tổng cộng			GHI CHÚ
				Tổng cộng	Hệ điều trị	Hệ dự phòng	
1	Bác sĩ	- Kiểu dáng: Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài bên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau Mũ màu trắng cùng chất liệu vải áo. Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương, màu trắng. Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 160.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $280 \times 270 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.39 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $671.3 \times 764.9 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - $1.7 \times -1.1 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.6 ± 0.5 Cotton 35.4 ± 0.5 Quần: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu trắng. Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $460 \times 337 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.51 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $1646.7 \times 1059.6 \pm 2$	Bộ	56	48	8	Căn cứ Thông tư 45/2015 /TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y tế về việc quy định trang phục y tế

		Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - 1.2 x - 1.5 ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 75.2 ± 0.5 Rayon 22.6 ± 0.5 Spandex 2.2 ± 0.5				
2	Dược sĩ	Kiểu dáng: Áo blouse, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài bên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. Mũ màu trắng cùng chất liệu vải áo. Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương, màu trắng. Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 160.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 280 x 270 ± 2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.39 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 671.3 x 764.9 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - 1.7 x - 1.1 ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.6 ± 0.5 Cotton 35.4 ± 0.5 Quần: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu trắng. Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 460 x 337 ± 2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.51 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 1646.7 x	Bộ	34	26	8

		1059.6 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) -1.2 x -1.5 ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 75.2 ± 0.5 Rayon 22.6 ± 0.5 Spandex 2.2 ± 0.5				
3	KTV Xét nghiệm	Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuy cài bên trên ngực trái. Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. Mũ màu trắng cùng chất liệu vải áo. Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương, màu trắng. Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 160.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 280 x 270 ± 2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.39 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 671.3 x 764.9 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - 1.7 x - 1.1 ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.6 ± 0.5 Cotton 35.4 ± 0.5 Quần: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu trắng. Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 460 x 337 ± 2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.51 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 1646.7 x 1059.6 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ	Bộ	10	10	0

		giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) -1.2 x - 1.5 ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 75.2 ± 0.5 Rayon 22.6 ± 0.5 Spandex 2.2 ± 0.5				
4	Cử nhân điều dưỡng, Cử nhân điều dưỡng phụ sản	Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài bên trên ngực trái; Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau Mũ màu trắng cùng chất liệu vải áo. Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương, màu trắng. Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 160.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 280 x 270 ± 2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.39 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 671.3 x 764.9 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - 1.7 x - 1.1 ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.6 ± 0.5 Cotton 35.4 ± 0.5 Quần: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu trắng. Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 460 x 337 ± 2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.51 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 1646.7 x 1059.6 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) -1.2 x -	Bộ	36	32	4

		1.5 ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 75.2 ± 0.5 Rayon 22.6 ± 0.5 Spandex 2.2 ± 0.5				
5	Điều dưỡng cao đẳng, điều dưỡng trung học, Hộ sinh, Y sĩ	Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài bên trên ngực trái; - Túi áo, tay áo và cổ áo có viền xanh dương, viền rộng 0,5 cm. Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau Mũ màu trắng cùng chất liệu vải áo. Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương, màu trắng. Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 160.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 280 x 270 ± 2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.39 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 671.3 x 764.9 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - 1.7 x - 1.1 ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.6 ± 0.5 Cotton 35.4 ± 0.5 Quần: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu trắng. Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 460 x 337 ± 2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.51 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 1646.7 x 1059.6 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) -1.2 x -	Bộ	28	20	8

		1.5 ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 75.2 ± 0.5 Rayon 22.6 ± 0.5 Spandex 2.2 ± 0.5				
6	Cử nhân YTCC	- Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài bên tên trên ngực trái; Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau Mũ màu trắng cùng chất liệu vải áo. Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương, màu trắng. Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 160.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 280 x 270 ± 2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.39 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 671.3 x 764.9 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - 1.7 x - 1.1 ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.6 ± 0.5 Cotton 35.4 ± 0.5 Quần: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu trắng. Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 460 x 337 ± 2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.51 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 1646.7 x 1059.6 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) -1.2 x - 1.5 ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO	Bộ	10	2	8

		105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 75.2 ± 0.5 Rayon 22.6 ± 0.5 Spandex 2.2 ± 0.5				
7	Khối hành chính	-Kiểu dáng: Áo sơ mi dài tay hoặc ngắn tay - Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. Hoặc Chân váy, tối thiểu dài ngang gối. Áo: Chất liệu vải kate mỹ hoặc tương đương, màu sáng. Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 113.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $377 \times 307 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.19 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $648.1 \times 714.7 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-1.1 \times 0.0 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 82.7 ± 0.5 Rayon 17.3 ± 0.5 Quần nam: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu sẫm. Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 258.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $455 \times 340 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.53 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $1497.3 \times 1108.3 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-0.4 \times -0.1 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 73.3 ± 0.5	Bộ	24	16	8

		Rayon 23.3 ± 0.5 Spandex 3.4 ± 0.5 Quần nữ hoặc Chân váy: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu sẫm. Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 258.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $455 \times 340 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.53 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $1497.3 \times 1108.3 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-0.4 \times -0.1 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 73.3 ± 0.5 Rayon 23.3 ± 0.5 Spandex 3.4 ± 0.5				
8	Bảo vệ	- Kiểu dáng: Áo cổ đực, cài cúc giữa, có nẹp cầu vai, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay có măng xéc hoặc lờ vê, 2 túi có nắp, có khuy cài biển tên trên ngực trái. - Quần âu 2 ly, có 1 túi sau. - Mũ kê pi cùng màu với áo Áo: Chất liệu vải kate hoặc tương đương, màu xanh đen Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 130.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $455 \times 370 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.24 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013), (DọcxNgang) $675.2 \times 581.3 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021), (DọcxNgang) $-0.6 \times -0.1 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) 100% Polyester	Bộ	4	4	0

		Quần: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu xanh đen Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 254.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $470 \times 343 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.52 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $1494.3 \times 895.4 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-0.6 \times -0.1 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 22.2 ± 0.5 Spandex 3.4 ± 0.5				
9	Lái xe	Kiểu dáng: Áo kiểu bu đông, cổ dức, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay măng xéc hoặc lơ vê, có nẹp cầu vai, phía trước có 2 túi có nắp, có khuy cài bên tên trên ngực trái. - Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, 1 túi sau Áo: Chất liệu vải kate Ford hoặc tương đương, màu xanh đen. Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 160.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $280 \times 270 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.39 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $671.3 \times 764.9 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-1.7 \times -1.1 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.6 ± 0.5 Cotton 35.4 ± 0.5 Quần: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu xanh đen Thông số kỹ thuật:	Bộ	4	4	0

		Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 254.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $470 \times 343 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.52 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $1494.3 \times 895.4 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-0.6 \times -0.1 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 22.2 ± 0.5 Spandex 3.4 ± 0.5				
10	Hộ lý	Kiểu dáng: Áo cổ trái tim, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông; phía trước có 2 túi, có khuy cài bên tên trên ngực trái. - Quần âu hai ly, 2 túi chéo Mũ màu xanh cùng chất liệu vải áo. Áo: Chất liệu vải kate Ford hoặc tương đương, màu xanh hòa bình Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 158.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $287 \times 257 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $900.2 \times 764.8 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-1.6 \times -1.3 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.8 ± 0.5 Cotton 35.2 ± 0.5 Quần: Chất liệu vải kate Ford hoặc tương đương, màu xanh hòa bình Thông số kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 158.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-	Bộ	8	8	0

	2:1984) (DọcxNgang) 287 x 257 ±2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ±0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 900.2 x 764.8 ±2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - 1.6 x - 1.3 ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.8 ± 0.5 Cotton 35.2 ± 0.5					
Tổng cộng		Bộ	214	170	44	

PHỤ LỤC 02: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Thông báo số: 41/TB-TTYT ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh

Trên cơ sở thông báo mời báo giá số: /TB-TTYT, ngày tháng năm 2026 của **Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh**, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp] báo giá danh mục dịch vụ theo yêu cầu của Trung tâm như sau:

STT	Nội dung	Mô tả thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng			Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
				Tổng cộng	Hệ điều trị	Hệ dự phòng		
1	Hàng hoá A							
n	...							

Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật (nếu có)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 120 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm...[ghi ngày kết thúc nhận báo giá theo Thông báo].

3. Giá trên báo giá đã bao gồm các loại thuế và chi phí khác

4. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))